

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/DS-PT
Ngày 16-4-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Kim Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huệ - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2023/DS – ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị V, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

* **Bị đơn:** Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1929 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T là bà Trần Thị L, sinh năm 1987 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T (có mặt)

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vũ Mậu T1, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Mậu T1 là: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955 (có mặt)

Đều cùng địa chỉ: Thôn 4, xã Đô Lương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

2. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

3. Bà Vũ Thị V1, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Bà V1 uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1962 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

4. Ông Vũ Mậu D1, sinh năm 1968 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Mậu D1 là ông Vũ Ngọc T2, sinh năm 1985 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T (*có mặt*)

5. Ông Vũ Mậu D2, sinh năm 1969 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

6. Bà Vũ Thị S, sinh năm 1972 (*vắng mặt*)

Đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị S là: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 (*có mặt*)

Đều cùng địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

7. Bà Vương Thị H1, sinh năm 1976 (*vắng mặt*)

8. Anh Vũ Quang Đ1, sinh năm 1999 (*có mặt*)

Đều cùng địa chỉ: Thôn 4, xã Đô Lương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

9. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ích K – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ (*vắng mặt*)

Người kháng cáo: Cụ Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị H, ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị V, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị D, bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- **Nguyên đơn -Bà Vũ Thị V trình bày:** Bố bà là cụ Vũ Mậu C, chết năm 2009; mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T. Bố mẹ bà sinh được 07 người con gồm: ông Vũ Mậu T1, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị V. Ngoài ra bố mẹ bà không ai có con nuôi, con riêng nào khác.

Khi bố bà còn sống bố mẹ bà đã tạo lập được khối tài sản gồm đất ở 445 m², số thửa 121 tại thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình theo bản đồ đo đạc năm 2003. Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2022 gồm các thửa 66, 67, 113 tờ bản đồ số 14. Trên đất bố mẹ bà xây dựng được 4 gian nhà cấp 4; sân lát gạch đỏ hiện cụ T đang quản lý và 528 m² đất nông nghiệp. Năm 1991 bố bà cho bà H mượn đất xây nhà cấp 4, năm 2006 cho ông D2 mượn đất xây nhà 2 tầng. Bố bà chết không để lại di chúc. Tài sản chưa chia cho ai.

Bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C trong khối tài sản của cụ C và cụ T gồm: thửa đất số 66 có diện tích là 215,5m²; thửa đất số 67 có diện tích 230,3m²; 111 m² của thửa đất số 113 và đất ruộng của cụ C theo quy định của pháp luật. Do bà không có chồng, không có chỗ ở nên đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C bằng hiện vật cho bà để bà xây nhà, bà xin sử dụng toàn bộ diện tích đất ruộng của cụ C và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho các thừa kế khác.

- Bị đơn là cụ Nguyễn Thị T khai:

Cụ Vũ Mậu C là chồng cụ chết năm 2009. Cụ và cụ C có 07 người con gồm: ông Vũ Mậu T1, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị V. Ngoài ra không ai có con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ và cụ C có tạo lập được thửa đất tại thôn D, xã Đ cụ thể diện tích thế nào thì cụ cũng không nắm được đề nghị Tòa án xác minh tại ủy ban nhân dân xã Đ. Trên đất có xây được nhà cấp 4 có 4 gian từ năm 1985, sân. Đến năm 1996, ông Vũ Mậu D2 là con trai cụ có lợp lại mái nhà và dóc vữa chát lại. Khoảng năm 1990 cụ và cụ C cho đất bà H. Năm 2001 cho đất ông D2, năm 1991 bà H xây nhà, năm 2006 ông D2 xây nhà 02 tầng. Khi bà H và ông D2 xây nhà thì cụ, Cụ C và các con đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Khi cho đất bà H, ông D2 chỉ nói miệng không thông qua cơ quan có thẩm quyền. Nay cụ xác định cụ và cụ C đã cho đất bà H và ông D2 nhưng không xác định là đã cho bao nhiêu mét vuông và loại đất gì. Cụ xác định các cây trồng trên thửa đất 66 do cụ đang quản lý do bà H trồng, đề nghị tính giá trị để trả cho bà H. Đối với diện tích đất thửa 66 mà hiện nay cụ đang sử dụng và các công trình trên đất đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho cụ sử dụng để cụ thờ cúng tổ tiên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, bà Vũ Thị S, ông Vũ Mậu T1 trình bày: Các ông bà đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về họ tên bố mẹ và các anh chị em trong gia đình và tài sản bố mẹ tạo lập được. Bố của các ông bà là cụ Vũ Mậu C chết không có di chúc và tài sản cũng chưa chia cho ai.

Khi cụ C còn sống thì cụ C và cụ T đã tạo lập được khối tài sản gồm đất ở 445 m², số thửa 121 tại thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình theo bản đồ đo đạc năm 2003. Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2022 gồm các thửa 66, 67, 113 tờ bản đồ số 14. Trên đất cụ C, cụ T xây dựng được 4 gian nhà cấp 4; sân lát gạch đỏ hiện cụ T đang quản lý và 528 m² đất nông nghiệp. Năm 1991 cụ C, cụ T cho bà H mượn đất xây nhà cấp 4, năm 2006 cho ông D2 mượn đất xây nhà 2 tầng. Cụ C chết không để lại di chúc. Tài sản chưa chia cho ai.

Bà V yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C trong khối tài sản của cụ C và cụ T gồm: thửa đất số 66 có diện tích là 215,5m²; thửa đất số 67 có diện tích 230,3m²; 111 m² của thửa đất số 113 và đất ruộng của cụ C theo quy định của pháp luật các ông bà đồng ý và đề nghị chia bằng hiện vật. Đối với phần di sản mà bà V1, ông D1, bà S, ông T1 được hưởng là đất và tài sản của cụ C để lại gồm các thửa 66, 67, 113 và đất ruộng các ông bà cho bà V.

Ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị H trình bày: Các ông bà không đồng ý chia di sản thừa kế cụ Vũ Mậu C theo quy định của pháp luật.

Các ông bà khai thống nhất với nguyên đơn về họ tên bố mẹ và các anh chị em trong gia đình. Ngoài ra, bố mẹ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ

có tạo lập được thửa đất tại thôn D, xã Đ theo bản đồ đo đạc hiện trạng là thửa 66; 67; 113 cụ thể diện tích thế nào thì ông bà cũng không nắm được. Trên đất có nhà cấp 4 xây từ năm 1985. Khoảng năm 1990 cụ C và cụ T cho đất bà H nay là thửa 113, năm 2001 cho đất ông D2 nay là thửa 67, năm 1991 bà H xây nhà, năm 2006 ông D2 xây nhà 02 tầng. Khi bà H và ông D2 xây nhà do được sự đồng ý của bố mẹ nên anh chị em không ai có ý kiến gì. Khi cho đất bố mẹ chỉ nói miệng không thông qua cơ quan có thẩm quyền. Cụ C có đất nông nghiệp, bao nhiêu mét vuông thì ông bà không biết. Nhà bếp trên thửa 66 trị giá 10.283.366 đồng là do bà H xây dựng, bà H yêu cầu trả bà số tiền này. Ông D2 lợp lại ngôi nhà, sửa nền nhà trị giá 400.000 đồng, ông D2 yêu cầu trả ông số tiền này. Các cây trồng trên thửa đất 66 và 113 là của bà H trồng. Nay ông bà xác định thửa đất 113 là của bà H, thửa đất 67 là của ông D2, thửa 66 là của cụ T không được chia cho ai.

Anh Vũ Quang Đ1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất 66 từ bản đồ số 14 là của cụ Nguyễn Thị T (bà nội anh) cho ông Vũ Mậu D2 nhưng không có văn bản gì, cho bằng lời nói, sau đó bố anh cho anh cũng không có văn bản gì, cho bằng lời nói. Lý do anh đứng tên khi đo đạc hiện trạng năm 2022 là do cụ T bảo người đến đo đất điền tên anh. Anh xác định thửa đất này là của cụ Nguyễn Thị T không phải của anh.

Đại diện UBND xã Đ trình bày: Thửa đất 113 theo đo đạc năm 2022 mang tên người sử dụng bà Vũ Thị H có diện tích 165 m² trong đó có 111 m² là của cụ Vũ Mậu C và cụ Nguyễn Thị T và 54 m² là của Ủy ban nhân dân xã Đ. Khoảng năm 1990 thửa đất ao của Ủy ban nhân dân xã quản lý giáp với thửa đất nhà cụ C, cụ T nên bà Vũ Thị H đã lấn chiếm 54 m² đất ao này. Ủy ban nhân dân xã Đ không đề nghị Tòa án giải quyết đối với 54 m² đất ao này.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/5/2023 các đương sự thống nhất phù hợp với biên bản định giá tài sản:

- * Trên thửa đất 66 hiện cụ Nguyễn Thị T đang sử dụng.
- Năm 1996 ông Vũ Mậu D2 lợp lại ngôi trị giá còn lại 300.000 đồng.
- Năm 2006 ông D2 sửa lại nền nhà trị giá còn lại 100.000 đồng
- Bếp lợp ngôi làm năm 2006 do bà H làm.

Còn lại toàn bộ các tài sản khác xây dựng trên đất là do cụ C, cụ T làm. Ngoài ra không có ai xây dựng sửa chữa gì khác.

- * Trên thửa đất 67 ông D2 sử dụng từ năm 2006 đến nay.

Toàn bộ tường bao phía Đông, phía Tây, phía Nam, phía Bắc của thửa 67 và toàn bộ các công trình xây trên thửa đất là do ông D2 xây dựng.

- * Các cây trồng trên đất như biên bản định giá là của ông Vũ Mậu D2.

* Trên thửa đất 113 bà H sử dụng từ năm 1990 đến nay. Nguồn gốc là của cụ C và cụ T. Trong quá trình sử dụng bà H đã lấn ra đất ao do UBND xã Đ quản lý.

Trên đất có nhà mái Broximãng do bà H xây dựng. Các cây trồng trên đất như biên bản định giá là của bà Vũ Thị H.

* Đất ruộng đề nghị giao đất ruộng của cụ Vũ Mậu C cho bà V sử dụng và bà V thanh toán chênh lệch tài sản cho các thừa kế khác.

Bản án số 11/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 271, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện củanguyên đơn bà Vũ Thị V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C1 pháp luật.

2.2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Vũ Mậu C là một phần hai diện tích đất và các công trình trên đất tại các thửa đất 66,67,113 tờ bản đồ số 14 tại thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình và diện tích đất ruộng là 548,72 m². Tổng trị giá di sản của cụ C là 93.542.698 đồng. Trích trong khối di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C cho cụ T, ông D2 mỗi người được 3.000.000 đồng, bà H 2.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, tu bổ di sản thừa kế.

2.3. Giao cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất tại thửa số 66 có diện tích 192,5 m² gồm 115 m² đất ONT và 77,5 m² đất CLN có vị trí tọa độ nối các điểm 6; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; A2; A1; 8; 7; 6 (có sơ đồ kèm theo)

Cụ T được sở hữu và sử dụng các công trình gắn liền với đất gồm: Nhà ở mái brô xi măng; Nhà bếp mái brô xi măng; Sân gạch chỉ có diện tích 64,6 m²; Trụ cổng (2 trụ); Tường bao phía Đông đoạn (19-20) + (21-22); Tường bao phía Đông Bắc đoạn (6 -15) + (15-16). Cụ T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị H 20.427.837 đồng; thanh toán cho bà V 3.090.410 đồng.

2.5. Giao cho bà Vũ Thị V được quyền sử dụng một phần diện tích đất của thửa đất 113 và thửa đất 66 có diện tích 55 m² đất ONT có vị trí tọa độ nối các điểm A2; 22; 23; A3; A4; 24; 9; A1; A2 (có sơ đồ kèm theo)

Bà V được quyền sở hữu, sử dụng trên diện tích đất trên gồm 02 cây cau; 01 cây táo trị giá; 01 cây ổi; 54 cây đinh lăng; 02 cây na; 02 cây bưởi; 01 cây chanh; 01 cây hoa mẫu đơn; 01 cây chè xanh; 01 bể xây dựng năm 1987; 01 bể xây dựng năm 2006; Nhà tắm mái brô xi măng; 1,8 m² sân gạch.

Giao cho bà Vũ Thị V quyền sử dụng diện tích đất ruộng là 548,72 m² đất ruộng thuộc các xứ đồng cùng với diện tích ruộng tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị V thuộc 05 xứ đồng: xứ đồng Vùng Thuyên cũ (Vượt Rô): 745,1m²; xứ đồng Vùng Riêu cũ (Vượt Rô): 199,3m²; xứ đồng M: 288,4m²;

xứ đồng Lô B cũ (Đ): 1264,9m²; xứ đồng Mạ Mùa: Diện tích là 245,9 m² (có sơ đồ kèm theo).

Bà V được nhận 3.090.410 đồng do cụ T thanh toán và 4.326.163 đồng do ông D2 thanh toán.

2.6. Giao cho bà Vũ Thị H được quyền sử dụng một phần diện tích đất của thửa 113 có diện tích 79,2 m² đất ONT có vị trí tọa độ nối các điểm A3; 30; 29; 26; 25; A4; A3 (có sơ đồ kèm theo).

Bà H được sử dụng nhà cấp 4 và các cây bà trồng trên thửa 113 gồm 15 khóm chuối, 01 cây vải, 01 cây mít.

Bà H được nhận 20.427.837 đồng cụ T thanh toán.

2.7. Giao cho ông Vũ Mậu D2 được quyền sử dụng đất tại thửa số 67 có diện tích 242,9 m² gồm 110,8 m² đất ONT và 132,1 m² đất CLN có vị trí tọa độ nối các điểm 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 1; 2; 3; 4; 5 (có sơ đồ kèm theo).

Ông D2 được sở hữu các công trình ông D2 xây dựng trên thửa đất gồm: Nhà ở 2 tầng mái bằng; Kho và 02 nhà chăn nuôi mái bê xi măng; Nhà bếp và công trình phụ mái bằng; Trụ công (2 trụ); Mái tôn xộp kèo thép; Sân bê tông; Sân lát gạch đá đỏ; Tường bao đoạn (7-8) + (8-9) + (10-11) + (11-12)

Ông D2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị V 4.326.163 đồng.

(Vị trí tọa độ các điểm, số đo, mốc giới các thửa đất được xác định theo sơ đồ kèm theo bản án)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023 cụ Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị H, ông Vũ Mậu D2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án có thẩm quyền thu hồi toàn bộ tài sản đất cát và của hồi môn cụ C và cụ T đã chia cho các con gồm: Cho ông Vũ Mậu T1 12 thước đất và 03 gian nhà cấp 4; cho ông Vũ Mậu D1 14 thước đất và 03 gian nhà; cho bà Vũ Thị V1 01 chiếc xe đạp; cho bà Vũ Thị S 1,5 chỉ vàng 9999 và 01 máy khâu, 01 bàn cắt may; cho bà Vũ Thị V 1,5 chỉ vàng 9999; cho bà Vũ Thị H 174 m² đất hiện bà H đang sử dụng (thửa đất số 113) để chia lại cho công bằng theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023 nguyên đơn bà Vũ Thị V kháng cáo, ngày 13/10/2023 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C để lại là thửa đất số 121, có diện tích 445 m² tại thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (theo đo đạc năm 2003) và bà V, bà D, bà V1, ông Đ, ông D1 đều đề nghị được chia bằng hiện vật là đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên kháng cáo của mình. Bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nhất trí cho bà V phân các ông, bà được chia

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị H, ông Vũ Mậu D2 làm trong thời hạn luật định; kháng cáo của bà Vũ Thị V, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị D, bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1 quá hạn nhưng đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn chấp nhận tại Quyết định số 04/2023/QĐ-PT ngày 10/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, cụ T, bà D, bà H, ông D1 đã có đơn xin miễn án phí; ông D2, bà V, ông Đ, bà V1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do đó kháng cáo được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vương Thị H1. Hội đồng xét xử nhận thấy bà H1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, tại phiên tòa con trai bà H1 và chồng bà H1 có mặt tại phiên tòa trình bày bà H1 bị ốm, bà H1 không kháng cáo, đã có lời khai tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều đề nghị xét xử vắng mặt bà H1, do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thấy:

[3.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

- *Về thẩm quyền*: Bà V có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C tại thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- *Về thời hiệu khởi kiện*: Cụ C chết năm 2009, theo quy định tại điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3.2] Về nội dung:

Về di sản thừa kế của: Bị đơn cụ T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H, ông D2 không đồng ý với việc xác định di sản thừa kế của bản án sơ thẩm. Các đương sự cho rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bố mẹ cụ C để lại. Bố mẹ cụ C có người con liệt sỹ là cụ N, hy sinh năm 1968 không có vợ con nên bố mẹ

cụ C cùng các con thống nhất để lại 12 thước đất làm nơi thờ cúng cụ N sau này và phần đất này chính là phần đất ông D2 đang sử dụng và ông D2 đang là người thờ cúng cụ N. Do đó, các đương sự đề nghị xác định đất ông D2 đang sử dụng không phải là di sản thừa kế.

Về nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp: Kết quả xác minh tại UBND xã Đ thể hiện:

- Theo bản đồ 299, thửa đất số 220 tờ bản đồ số 1 có diện tích là 411m² loại đất T và thửa đất số 221 tờ bản đồ số 1 có diện tích là 154 m² loại đất thổ canh mang tên chủ sử dụng là ông Vũ Mậu C và bà Nguyễn Thị T.

- Theo bản đồ địa chính năm 2003 của xã Đ đã đo gộp thửa đất số 220 và thửa đất số 221 thành 2 thửa gồm: Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 3 có diện tích là **445m²** loại đất T mang tên chủ sử dụng là ông Vũ Mậu C và ông Vũ Mậu D2 và thửa đất số **176** tờ bản đồ số 3 có diện tích là 174 m² loại đất **T** mang tên chủ sử dụng hiện trạng là bà Vũ Thị H.

Lý do khi đo đạc năm 2003 thửa đất số 121 mang tên ông Vũ Mậu C và ông Vũ Mậu D2; thửa đất số 176 mang tên bà Vũ Thị H là do khi đo đạc hiện trạng năm 2003 thì tại vị trí thửa đất số 121 ông Vũ Mậu C, bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Mậu D2 cùng sử dụng đất. Tại vị trí thửa đất số 176 bà Vũ Thị H đã xây nhà và đang sử dụng đất.

- Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2022 xã Đ, thửa đất số 121 được tách thành 2 thửa gồm: Thửa đất số **66**, tờ bản đồ DC số 14 có diện tích là 215,5m² loại đất ONT và CLN mang tên người sử dụng là anh **Vũ Quang Đ1** (con ông Vũ Mậu D2, cháu ông Vũ Mậu C) và thửa đất số **67**, tờ bản đồ DC số 14 có diện tích 230,3m² loại đất ONT và CLN mang tên chủ sử dụng là ông Vũ Mậu D2 và bà Vương Thị H1. Trên thửa đất số 66 mang tên chủ sử dụng là anh Vũ Quang Đ1 có 01 nhà cấp 4 (g). Trên thửa đất 67 mang tên chủ sử dụng là ông Vũ Mậu D2 và bà Vương Thị H1 có nhà 2 tầng (b2).

Lý do tách thành 2 thửa là khi cán bộ đến đo đạc người đang sử dụng đất đề nghị cán bộ đo đạc tách đất thành 2 thửa (nói miệng). Diện tích đất tăng 0,8m² là do sai số đo đạc.

- Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2022 xã Đ, thửa đất số 176 tờ bản đồ số 3 (bản đồ địa chính xã Đ năm 2003) được đo đạc thành thửa đất số **113** tờ bản đồ số 14 có diện tích là 165m² loại đất ONT mang tên người sử dụng đất hiện trạng là bà **Vũ Thị H**. Lý do diện tích đất có sự thay đổi là do sai số đo đạc.

Như vậy, tài liệu quản lý địa chính của UBND xã không thể hiện nguồn gốc đất trước thời điểm đo đạc bản đồ 299. Quá trình cụ C, cụ T sử dụng đất không có tranh chấp với các đồng thừa kế khác là anh em của cụ C. Bản thân cụ T và các đồng thừa kế khác không cung cấp được văn bản cũng như vị trí và diện tích phần đất mà bố mẹ cụ C để lại làm nơi thờ cúng cụ N. Mặt khác, cụ T cũng thừa nhận bố

mẹ cụ C giao lại toàn bộ diện tích các thửa đất trên trong đó có phần đất làm nơi thờ cúng cụ N cho hai cụ quản lý, sử dụng. Cụ C chết không để lại di chúc. Thực tế, mặc dù ông D2 và bà H có xây dựng các công trình và khuôn viên riêng trên đất từ năm 1991 và năm 2006 nhưng tại thời điểm đo đạc năm 2003 và trước khi cụ C chết năm 2009 thì chính quyền địa phương xác định việc đo đạc ghi tên người sử dụng đất trên bản đồ được gia đình đề nghị bằng miệng, phần đất của ông D2 vẫn được ghi chung cùng sử dụng với cụ C, UBND xã không lưu giữ văn bản tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Vũ Mậu C và cụ Nguyễn Thị T cho ông Vũ Mậu D2 và bà Vũ Thị H. Do đó, việc bản án sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích các thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của cụ C và cụ T và xác định di sản của cụ C là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

* *Về hàng thừa kế*: đến thời điểm năm 2009 cụ C chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm có cụ T và 7 người con là ông Vũ Mậu T1, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị V

* *Về công quản lý, tôn tạo di sản*: sau khi cụ C chết, ông D2, bà H, cụ T sống trên đất có công tôn tạo gìn giữ di sản nên bản án sơ thẩm đã cho họ được hưởng một phần công sức là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

* *Về cách chia di sản*: cụ T, ông D2, bà H đang quản lý di sản. Ông T1, bà V1, ông S, ông D1 tự nguyện tặng cho phần di sản của mình được hưởng cho bà V. Xét thấy, phần đất và công trình ông D2 đang sử dụng thửa 67 nằm phía sau phần đất thửa 66 cụ T đang sử dụng và chỉ có 01 lối đi vào rộng 2,85 nên bản án sơ thẩm giao cho ông D2 được sử dụng toàn bộ thửa 67 và thanh toán chênh lệch tài sản cho bà V là phù hợp. Mặc dù bà V được các đồng thừa kế khác tặng cho kỉ phần thừa kế, tuy nhiên bà V chỉ sống một mình, bà H đã sinh sống và có công trình nhà ở xây dựng trên đất, cụ T có phần tài sản riêng của cụ, phần tài sản này không được phép chia và phần thừa kế cụ được hưởng từ cụ C, cũng như có công trình nhà ở trên đất. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tách một phần diện tích đất cụ C và bà H đang sử dụng giao cho bà V 55m² đất ở để bà V có đủ điều kiện xây dựng chỗ ở mới và hưởng phần thanh toán phần di sản bằng tiền của cụ T, ông D2 phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, không phát sinh các tình tiết, tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án, người kháng cáo không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tại phiên tòa là phù hợp và đúng pháp luật.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Yêu cầu kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do cụ T, bà H, bà D đã

trên 60 tuổi, thuộc đối tượng người cao tuổi; ông D1 là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đã có đơn đề nghị nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị H, ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị V, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị D, bà Vũ Thị V1, ông Vũ Mậu D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 11/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

1. Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 271, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C1 pháp luật.

2.2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Vũ Mậu C là một phần hai diện tích đất và các công trình trên đất tại các thửa đất 66,67,113 tờ bản đồ số 14 tại thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình và diện tích đất ruộng là 548,72 m². Tổng trị giá di sản của cụ C là 93.542.698 đồng. Trích trong khối di sản thừa kế của cụ Vũ Mậu C cho cụ T, ông D2 mỗi người được 3.000.000 đồng, bà H 2.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, tu bổ di sản thừa kế.

2.3. Giao cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất tại thửa số 66 có diện tích 192,5 m² gồm 115 m² đất ONT và 77,5 m² đất CLN có vị trí tọa độ nối các điểm 6; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; A2; A1; 8; 7; 6 (có sơ đồ kèm theo)

Cụ T được sở hữu và sử dụng các công trình gắn liền với đất gồm: Nhà ở mái bê xi măng; Nhà bếp mái bê xi măng; Sân gạch chỉ có diện tích 64,6 m²; Trụ công (2 trụ); Tường bao phía Đông đoạn (19-20) + (21-22); Tường bao phía Đông Bắc đoạn (6 -15) + (15-16). Cụ T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị H 20.427.837 đồng; thanh toán cho bà V 3.090.410 đồng.

2.5. Giao cho bà Vũ Thị V được quyền sử dụng một phần diện tích đất của thửa đất 113 và thửa đất 66 có diện tích 55 m² đất ONT có vị trí tọa độ nối các điểm A2; 22; 23; A3; A4; 24; 9; A1; A2 (có sơ đồ kèm theo)

Bà V được quyền sở hữu, sử dụng trên diện tích đất trên gồm 02 cây cau; 01 cây táo trị giá; 01 cây ôi; 54 cây đinh lăng; 02 cây na; 02 cây bưởi; 01 cây chanh; 01 cây hoa mẫu đơn; 01 cây chè xanh; 01 bể xây dựng năm 1987; 01 bể xây dựng năm 2006; Nhà tắm mái brô xi măng; 1,8 m² sân gạch.

Giao cho bà Vũ Thị V quyền sử dụng diện tích đất ruộng là 548,72 m² đất ruộng thuộc các xứ đồng cùng với diện tích ruộng tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị V thuộc 05 xứ đồng: xứ đồng Vùng Thuyền cũ (Vượt Rô): 745,1m²; xứ đồng Vùng Riêu cũ (Vượt Rô): 199,3m²; xứ đồng M: 288,4m²; xứ đồng Lô B cũ (Đ): 1264,9m²; xứ đồng Mạ Mùa: Diện tích là 245,9 m² (có sơ đồ kèm theo).

Bà V được nhận 3.090.410 đồng do cụ T thanh toán và 4.326.163 đồng do ông D2 thanh toán.

2.6. Giao cho bà Vũ Thị H được quyền sử dụng một phần diện tích đất của thửa 113 có diện tích 79,2 m² đất ONT có vị trí tọa độ nối các điểm A3; 30; 29; 26; 25; A4; A3 (có sơ đồ kèm theo).

Bà H được sử dụng nhà cấp 4 và các cây bà trồng trên thửa 113 gồm 15 khóm chuối, 01 cây vải, 01 cây mít.

Bà H được nhận 20.427.837 đồng cụ T thanh toán.

2.7. Giao cho ông Vũ Mậu D2 được quyền sử dụng đất tại thửa số 67 có diện tích 242,9 m² gồm 110,8 m² đất ONT và 132,1 m² đất CLN có vị trí tọa độ nối các điểm 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 1; 2; 3; 4; 5 (có sơ đồ kèm theo).

Ông D2 được sở hữu các công trình ông D2 xây dựng trên thửa đất gồm: Nhà ở 2 tầng mái bằng; Kho và 02 nhà chăn nuôi mái brô xi măng; Nhà bếp và công trình phụ mái bằng; Trụ cổng (2 trụ); Mái tôn xộp kèo thép; Sân bê tông; Sân lát gạch đá đỏ; Tường bao đoạn (7-8) + (8-9) + (10-11) + (11-12)

Ông D2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị V 4.326.163 đồng.

(Vị trí tọa độ các điểm, số đo, mốc giới các thửa đất được xác định theo sơ đồ kèm theo bản án)

3. Về chi phí tố tụng: Cụ T, bà H ông D2 phải thanh toán cho bà V mỗi người số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.475.000 đồng.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ T, bà H. Ông D2 phải chịu 534.641 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà V phải chịu 1.603.925 đồng, bà V đã nộp 15.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003043 ngày 25/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp, trả lại bà V 13.596.075 đồng.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Vũ Thị H, ông Vũ Mậu D1. Ông Vũ Mậu D2, bà Vũ Thị V, bà Vũ Thị S, bà Nguyễn Thị D, bà Vũ Thị V1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí

phúc thăm ông Đ nộp hộ bà S tại biên lai số 0003096 ngày 05/01/2024; số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thăm bà V1 nộp tại biên lai số 0003083 ngày 29/12/2023; số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thăm bà V nộp tại biên lai số 0003084 ngày 29/12/2023; số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thăm ông D2 nộp tại biên lai số 0003345 ngày 11/10/2023. Bà S, bà V, ông D2 đã nộp xong án phí dân sự phúc thăm.

Bản án phúc thăm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 16/4/2024.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THĂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Duy Luân